

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 phường Ngọc Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 phường Ngọc Sơn;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tại Tờ trình số 4401/TTr-BNS ngày 21/12/2025 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 phường Ngọc Sơn (kèm theo hồ sơ và Công văn số 4316/BNS-QHXD ngày 18/12/2025 thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án nêu trên).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 phường Ngọc Sơn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 phường Ngọc Sơn.

2. Địa điểm xây dựng: Phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa.

5. Tổ chức khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi Thanh Hoá.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, cấp công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

7. Mục tiêu dự án: Đảm bảo nhiệm vụ phòng chống lũ, bão; bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, đất đai, hoa màu và hệ thống nuôi trồng thủy sản của Nhân dân trong vùng đê bảo vệ; kết hợp giao thông đi lại và phục vụ công tác phòng chống thiên tai trong mùa mưa lũ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

8.1. Quy mô đầu tư:

Đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đê, kè đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 với tổng chiều dài 1.756,02 m.

8.2. Chỉ tiêu thiết kế

- Mức đảm bảo chống lũ thiết kế: $P = 10\%$.

- Hệ số ổn định: $K = 1,20$ (Hệ số ổn định chống trượt tuyến đê theo TCVN 9902-2016).

8.3. Các thông số kỹ thuật chính

STT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số
I	Đoạn từ K9+900 ÷ K10+627		
1	Tuyến đê		
-	Lý trình đê hữu sông Thị Long		K9+900 ÷ K10+627
-	Chiều dài tuyến đê thiết kế	m	685,02
-	Cao trình đỉnh đê	m	+ 4.04
-	Chiều rộng mặt đê	m	6,00
-	Hệ số mái		

STT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số
+	Mái đê phía đồng		m = 2,0
+	Mái đê phía sông		m = 2,0
2	Kè bảo vệ mái đê: Phía sông từ K10+322,02 đến K10+627 (tương ứng K0+431,02 ÷ K0+685,02 lý trình thiết kế)		
-	Chiều dài	m	254,0
-	Cao trình đỉnh kè	m	+ 3.97
-	Hệ số mái kè		m = 2,0
-	Cao trình đỉnh lăng thể tựa chân kè	m	- 0.50
-	Chiều rộng đỉnh lăng thể tựa	m	(3,0 ÷ 5,0)
3	Cống dưới đê		
-	Làm mới cống tại K0+040		Khẩu độ nx(BxH) = 2x(1,5x2,0)
4	Hoàn trả dốc lên, xuống đê	Dốc	5
II	Đoạn từ K12+507 ÷ K13+557		
1	Tuyến đê		
-	Lý trình đê hữu sông Thị Long		K12+507 ÷ K13+557
-	Chiều dài tuyến đê	m	1.071,0
-	Cao trình đỉnh đê	m	+4.00
-	Chiều rộng mặt đê	m	6,00
-	Hệ số mái		
+	Mái đê phía đồng		m = 2,00
+	Mái đê phía sông		m = 2,00
2	Kè bảo vệ mái đê: Phía sông từ K12+507 ÷ K13+557 (tương ứng K0+25,0 ÷ K1+087,0 lý trình thiết kế)		
-	Chiều dài	m	1.062,0
-	Cao trình đỉnh kè	m	+3.95
-	Hệ số mái kè		m = 2,00
-	Cao trình đỉnh lăng thể tựa chân kè	m	+0.50
-	Chiều rộng đỉnh lăng thể tựa	m	(3,0 ÷ 6,5)
3	Cống dưới đê		
-	Sửa chữa, nối dài cống tại K0+291,60 (lý trình thiết kế)		Khẩu độ nx(BxH) = 1x(1,45x1,50)
-	Sửa chữa, nối dài cống tại K0+916,00 (lý trình thiết kế)		Khẩu độ nx(BxH) = 1x(1,40x2,50)
4	Hoàn trả dốc lên, xuống đê	Dốc	5,0

8.4. Nội dung đầu tư

Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long gồm 02 đoạn:

- Đoạn 1 từ K9+900 ÷ K10+627 (K0+00 ÷ K0+685,02) dài: 685,02 m.
- Đoạn 2 từ K12+507 ÷ K13+557 (K0+025 ÷ K1+096,00) dài: 1.071 m.

8.5. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu

8.5.1. Đoạn từ K9+900 ÷ K10+627 (*Điểm đầu tuyến đê thiết kế tại K0+00 tương ứng K9+900 đê hữu sông Thị Long; điểm cuối tại K0+699,02 tương ứng K10+627 đê hữu sông Thị Long*)

a) Tuyến đê:

- Vị trí, hướng tuyến: Theo hướng tuyến đê hiện tại, nắn chỉnh một số vị trí đảm bảo tuyến trơn thuận.

- Trên cơ sở tuyến đê hiện trạng, đắp áp trực, tôn cao và mở rộng mặt cắt đê bằng đất đắp khai thác tại mỏ, đảm bảo đạt độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$ theo mặt cắt thiết kế, mái đê phần đắp mới được trồng cỏ bảo vệ.

- Gia cố mặt đê: Chiều rộng gia cố $B_{GC} = (5,0 - 5,20)$ m, độ dốc ngang mặt đê về mỗi phía $i = 2\%$; chiều rộng lề $B_{lề} = 0,5$ m, độ dốc ngang lề $i_{lề} = 4\%$. Mặt đê bằng bê tông thường M250 dày 20 cm; dưới lót nilon tái sinh và móng bằng lớp cấp phối đá dăm loại 2 lu lèn chặt dày 18 cm. Dọc tuyến cứ 5,0 m bố trí 1 khe co, 50 m bố trí 1 khe giãn.

b) Kè bảo vệ mái phía sông đoạn từ K10+322,02 đến K10+627 (tương ứng K0+431,02 ÷ K0+685,02 lý trình thiết kế)

- Chân kè: Kiểu lãng thể tựa bằng đá hộc thả rời; mặt và mái từ cao trình đỉnh lãng thể xuống đến cao trình (-1.00) m được lát khan dày trung bình 30 cm; khóa đỉnh đóng đá chân kè bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250; dọc chiều dài dầm cứ 11,80 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường. Đối với đoạn chân kè gia cố mái đê được đào bạt tạo kết cấu chân kè bằng đá hộc.

- Mái kè: Kiểu kè mái nghiêng, được gia cố bảo vệ bằng cấu kiện bê tông (CKBT) đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi các dầm dọc, ngang mái kè; bên dưới CKBT là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương).

c) Công trình trên tuyến

- Cổng qua đê: Làm mới cổng tiêu tại K0+40, hình thức cổng hộp BTCT M250, khẩu độ 2x(1,50x2,0)m, cao độ đáy cổng +1.8m. Cửa van phẳng bằng BTCT M300, đóng mở bằng trục vít thủ công.

- Dốc lên xuống đê: Hoàn trả 05 dốc lên xuống đê tại các vị trí dốc cũ bị

đắp áp trúc mở rộng lấn vào dốc tại các vị trí: K0+142, K0+250, K0+258, K0+315 và K0+436,02.

8.5.2. Đoạn từ K12+507 ÷ K13+557 (*Điểm đầu tuyến thiết kế tại K0+25,00 tương ứng K12+507 đê hữu sông Thị Long; điểm cuối tại K1+096,00 tương ứng K13+557 đê hữu sông Thị Long*)

a) Tuyến đê:

- Vị trí, hướng tuyến: Theo hướng tuyến đê hiện tại, nắn chỉnh một số vị trí đảm bảo tuyến trơn thuận.

- Trên cơ sở tuyến đê hiện trạng, đắp áp trúc, tôn cao và mở rộng mặt cắt đê bằng đất đắp khai thác tại mỏ, đầm nén đạt độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$ theo mặt cắt thiết kế, mái đê phần đắp mới được trồng cỏ bảo vệ.

- Gia cố mặt đê: Chiều rộng gia cố $B_{GC} = 5,20$ m, độ dốc ngang mặt đê về mỗi phía $i = 2\%$; chiều rộng lề $B_{lề} = 0,5$ m, độ dốc ngang lề $i_{lề} = 4\%$. Mặt đê bằng bê tông thường M250 dày 20 cm; dưới lót nilon tái sinh và móng bằng lớp cấp phối đá dăm loại 2 lu lèn chặt dày 18 cm. Dọc tuyến cứ 5,0 m bố trí 1 khe co, 50 m bố trí 1 khe giãn.

b) Kè bảo vệ mái phía sông đoạn từ K0+25,00 ÷ K1+096,00:

- Chân kè: Kiểu lăng thể tựa bằng đá hộc thả rời; mặt và mái từ cao trình đỉnh lăng thể xuống đến cao trình (+0.00) m được lát khan dày trung bình 30 cm; khóa đỉnh đồng đá chân kè bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250; dọc chiều dài dầm cứ 11,80 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường. Đối với đoạn chân kè gia cố mái đê được đào bạt tạo kết cấu chân kè bằng đá hộc.

- Mái kè: Kiểu kè mái nghiêng, được gia cố bảo vệ bằng cấu kiện bê tông (CKBT) đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi các dầm dọc, ngang mái kè; bên dưới CKBT là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương).

c) Công trình trên tuyến

- Cống qua đê: Nối dài 02 cống qua đê tại K0+291,60 và K0+916,00 để đảm bảo phù hợp với mặt cắt đê sau khi nâng cấp. Hình thức nối dài bằng cống hộp BTCT M250 và BTT M200; xử lý nền phần nối dài bằng cọc tre $\Phi(6\div 8)$ cm dài $L = 3,00$ m, mật độ 25 cọc/m².

- Dốc lên xuống đê: Hoàn trả 05 dốc lên xuống đê tại các vị trí dốc cũ bị đắp áp trúc mở rộng lấn vào dốc tại các vị trí: K0+187,90; K0+336,80; K0+486,80; K0+668,20 và K0+765.

9. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Số bước thiết kế: 2 bước.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp thẩm định tại Công văn số 4316/BNS-QHXD ngày 18/12/2025.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	200.362.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	25.160.992.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	638.111.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	2.208.197.000 đồng;
- Chi phí khác:	464.721.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.327.617.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 – 2026.

13. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tăng thu ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu để đầu tư trở lại cho tỉnh Thanh Hóa theo quy định của Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hoá quản lý dự án.

15. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tại Công văn số 4316/BNS-QHXD ngày 18/12/2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp và Chủ đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán...) về tính chính xác, phù hợp của nội dung trình thẩm định, phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 phường Ngọc Sơn.

2. Chủ đầu tư tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2023 và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tại Công văn số 4316/BNS-QHXD ngày 18/12/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI, Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa, Chủ tịch UBND phường Ngọc Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Đảng ủy phường Ngọc Sơn;
- Lưu: VT, NNMT, THĐT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 phường Ngọc Sơn
(Kèm theo Quyết định số: QĐ/UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				200.362.000		200.362.000	Ggpm b
2	Chi phí xây dựng				23.297.215.179	1.863.777.214	25.160.992.000	Gxd
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				23.297.215.179	1.863.777.214	25.160.992.393	
2.1.1	ĐÊ VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN ĐÊ ĐOẠN TỪ K9+900 ĐẾN K10+627		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	6.936.762.131	554.940.970	7.491.703.101	
2.1.2	ĐÊ VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN ĐÊ ĐOẠN TỪ K12+507 ĐẾN K13+557		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	16.360.453.048	1.308.836.244	17.669.289.292	
3	Chi phí quản lý dự án	2,739%		(Gxd) trước thuế x tỷ lệ	638.110.724		638.111.000	Gql da
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				2.089.244.348	118.952.267	2.208.197.000	Gt v
	<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>							
4.1	Chi phí khảo sát địa chất giai đoạn NCKT			Theo HĐ số 33/2025/HĐTV ngày 01/12/2025 giữa ban NN và Công ty CP TVXD TL TH	250.435.185	20.034.815	270.470.000	
4.2	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn NCKT				159.721.296	12.777.704	172.499.000	
4.3	Chi phí thu thập tài liệu thủy văn				11.684.000	649.000	12.333.000	
4.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.2 Thông tư 12/2021/TT-BXD)			Theo HĐ số 33/2025/HĐTV ngày 01/12/2025	178.271.296	14.261.704	192.533.000	
4.5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.15 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,164%		(Gxd) trước thuế x tỷ lệ	38.207.433	3.056.595	41.264.028	
4.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây	4,072%		Quyết định số: 241/QĐ-	17.580.600		17.580.600	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
	dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)			BQLDANN ngày 01/12/2025				
	Giai đoạn thực hiện đầu tư							
4.7	Chi phí khảo sát địa chất giai đoạn BVTC			Tạm tính	92.592.593	7.407.407	100.000.000	
4.8	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn BVTC			Tạm tính	74.074.074	5.925.926	80.000.000	
4.9	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	5.000.000	400.000	5.400.000	
4.10	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Bảng 2.4-2.13 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,19%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	510.209.012	40.816.721	551.025.733	
4.11	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,159%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	37.042.572	2.963.406	40.005.978	
4.12	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,154%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	35.877.711	2.870.217	38.747.928	
4.13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (Bảng 2.18 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,695%		Giá trị của từng gói thầu tư vấn; Gtv trước thuế x tỷ lệ	14.168.351	1.133.468	15.301.819	
4.14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,288%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	66.489.719	5.319.178	71.808.897	
4.15	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,27%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	524.068.275		524.068.275	
4.16	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	16.701.572	1.336.126	18.037.698	
4.17	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ	28.560.329		28.560.329	
4.18	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ	28.560.329		28.560.329	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
5	Chi phí khác				439.559.806	25.160.992	464.721.000	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	1%		Gxd sau thuế x tỷ lệ	251.609.920	25.160.992	276.770.912	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,017%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	4.980.000		4.980.000	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,338%	1	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	101.250.068		101.250.068	
5.4	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0,113%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	26.325.853		26.325.853	
5.5	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0,109%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	25.393.965		25.393.965	
5.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)			Tạm tính	30.000.000		30.000.000	
5.7	Chi phí thẩm định giá			Tạm tính	46.296.296	3.703.704	50.000.000	
6	Chi phí dự phòng				1.327.617.000		1.327.617.000	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4,63%		(Ggpmb+Gxd+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	1.327.617.000		1.327.617.000	
	Tổng cộng				27.992.109.057	2.007.890.473	30.000.000.000	Gxdct
	Làm tròn						30.000.000.000	

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng./.